

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN VẬN TẢI BÌNH AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN VẬN TẢI BÌNH AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110151883

**3. Ngày thành lập:** 17/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4B, tổ 2, TDP Chiến Thắng, Thị Trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0706241999

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết<br>+ Thang máy, thang cuốn, Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 3. | <p>Hoàn thiện công trình xây dựng</p> <p>Chi tiết</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trát vữa bên trong và bên ngoài các công trình nhà và công trình xây dựng khác, bao gồm các nguyên liệu đánh bóng,</li> <li>- Lắp đặt cửa ra vào (loại trừ cửa tự động và cửa cuốn), cửa sổ, khung cửa ra vào, khung cửa sổ bằng gỗ hoặc bằng những vật liệu khác,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự</li> <li>- Lắp đặt thiết bị nội thất,</li> <li>- Hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: Làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được...</li> <li>- Xếp, lợp, treo hoặc lắp đặt trong các toà nhà hoặc các công trình khác như: Lát sàn hoặc tường bằng gạch, bê tông, đá xẻ, gạch gốm,</li> <li>+ Lót ván sàn và các loại phủ sàn bằng gỗ khác,</li> <li>+ Thảm và tấm phủ sơn lót sàn, bao gồm bằng cao su và nhựa,</li> <li>+ Lát sàn hoặc ốp tường bằng gạch không nung, đá hoa, đá hoa cương (granit), đá phiến...Giấy dán tường,</li> <li>- Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà, Sơn các kết cấu công trình dân dụng,Lắp gương, kính, Làm sạch các toà nhà mới sau xây dựng,</li> <li>- Các công việc hoàn thiện nhà khác, Lắp đặt nội thất các cửa hàng, nhà di động, thuyền...</li> </ul> | 4330 |
| 4. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: .</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,Chống ẩm các toà nhà,+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ) + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,+ Uốn thép,+ Xây gạch và đặt đá,+ Lợp mái các công trình nhà để ở,+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.- Các công việc dưới bề mặt;- Xây dựng bể bơi ngoài trời;- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390 |
| 5. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 6. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 7. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(loại trừ kinh doanh dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4649 |
| 8. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Buôn bán thiết bị văn phòng, trường học, thiết bị tin học;<br>- Buôn bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành công - nông nghiệp<br>(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện của pháp luật) | 4659        |
| 10. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                             | 7020        |
| 11. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc                                                                                                                                                                                                                                   | 7110        |
| 12. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310        |
| 13. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                               | 7410        |
| 14. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710        |
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690        |
| 16. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2511        |
| 17. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2591        |
| 18. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2592        |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết<br>Sản xuất cửa sắt, cửa thép, cửa Inox, cửa cuốn, cửa khung nhôm kính                                                                                                                                                                         | 2599        |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                    | 4931        |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                   | 4933(Chính) |
| 22. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210        |
| 23. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5224        |
| 24. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                         | 7730        |
| 25. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                          | 7810        |
| 26. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8121        |
| 27. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8129        |
| 28. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8130        |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101        |
| 30. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102        |

|     |                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt                                                    | 4211 |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                     | 4212 |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                         | 4221 |
| 34. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                              | 4222 |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                               | 4223 |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                | 4229 |
| 37. | Xây dựng công trình thủy                                                         | 4291 |
| 38. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                  | 4292 |
| 39. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                            | 4293 |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                       | 4299 |
| 41. | Phá dỡ<br>(loại trừ hoạt động nổ mìn)                                            | 4311 |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(loại trừ hoạt động nổ mìn)                                 | 4312 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                            | 4321 |
| 44. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐẶNG THỊ TUYẾT MAI

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 07/11/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001191001991

Ngày cấp: 27/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 4B, tổ 2, TDP Chiến Thắng, Thị Trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 4B, tổ 2, TDP Chiến Thắng, Thị Trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐẶNG THỊ TUYẾT MAI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/11/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001191001991

Ngày cấp: 27/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 4B, tổ 2, TDP Chiến Thắng, Thị Trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 4B, tổ 2, TDP Chiến Thắng, Thị Trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội